

Số: 2052 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 11 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt thiết kế điều chỉnh, bổ sung một số hạng mục công việc và cơ cấu dự toán xây dựng, thời gian thực hiện công trình Sửa chữa kênh chính hồ chứa nước Núi Ngang, kênh N16, kênh bơm Bbm6, kênh B6-VC1 và kênh B10-12

TT CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
ĐẾN	Số:10.620.....
	Ngày:20/11/18.....
	Chuyên:

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Quy định chi tiết về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 03/2017/QĐ-UBND ngày 11/01/2017 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về một số nội dung quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 1665/QĐ-UBND ngày 12/9/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc đầu tư xây dựng khẩn cấp công trình Sửa chữa Kênh chính Hồ chứa nước Núi Ngang, kênh N16, kênh bơm Bbm6, kênh B6-VC1 và kênh B10-12;

Căn cứ Quyết định số 294/QĐ-UBND ngày 27/02/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình Sửa chữa kênh chính hồ chứa nước Núi Ngang, kênh N16, kênh

bơm Bbm6, kênh B6-VC1 và kênh B10-12;

Xét đề nghị của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Quảng Ngãi (chủ đầu tư) tại Tờ trình số 161/TTr-BQL ngày 19/10/2018 và Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 3419/SNNPTNT ngày 07/11/2018 về việc thông báo kết quả thẩm định thiết kế điều chỉnh, bổ sung một số hạng mục công việc và cơ cấu dự toán xây dựng công trình Sửa chữa kênh chính hồ chứa nước Núi Ngang, kênh N16, kênh bơm Bbm6, kênh B6-VC1 và kênh B10-12,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế điều chỉnh, bổ sung một số hạng mục công việc và cơ cấu dự toán xây dựng công trình Sửa chữa kênh chính hồ chứa nước Núi Ngang, kênh N16, kênh bơm Bbm6, kênh B6-VC1 và kênh B10-12 như sau:

1. Nội dung thiết kế điều chỉnh, bổ sung một số hạng mục công việc

a) Kênh chính Hồ chứa nước Núi Ngang:

- Đoạn kênh từ K0+170 ÷ K0+358:

+ Điều chỉnh bề rộng đáy kênh B=3,5m xuống còn B=2,5m theo hiện trạng.

+ Điều chỉnh giảm phân bê tông gia cố mặt bằng và mái thượng, hạ lưu tràn tại K0+358; điều chỉnh kéo dài tường thượng lưu phía bờ trái kênh để hướng dòng về tràn tại K0+358.

+ Sửa chữa gia cố lại bờ và mái kênh các vị trí bị hư hỏng, tổng chiều dài L=28,80m.

+ Bổ sung đắp đất bờ kênh 20cm (đến đỉnh thành kênh bê tông); đào kênh tiêu nước mưa 2 phía bờ kênh đoạn từ hồ Ông Ân về tràn tại K0+358, L=120m để tránh bồi lấp kênh.

- Đoạn kênh từ K0+700 ÷ K0+800: Bổ sung đắp đất bờ kênh 20cm, B=3m, L=100m.

- Đoạn kênh từ K0+937,85 ÷ K1+089,90: Điều chỉnh tuyến kênh đi thẳng từ cọc TD2 đến cọc 31 để giảm thiểu các đỉnh cong của tuyến kênh L=152,05m.

- Đoạn kênh từ K1+209 ÷ K1+239: Điều chỉnh từ mặt cắt kênh hình thang kích thước mx(bxh): 1,5x(2,5x1,4)m bằng bê tông tấm lát sang kênh mặt cắt hình chữ nhật kích thước (bxh): (2,8x1,9)m bằng bê tông cốt thép M200.

- Đoạn kênh từ K0+810 ÷ K1+239: Điều chỉnh bề rộng bờ kênh phía bờ hữu từ B=2m thành B=3m bằng đất để thuận lợi cho công tác quản lý, vận hành.

- Đoạn kênh từ K1+299 ÷ K1+575: Bổ sung gia cố bờ kênh bằng bê tông M200 dày 12cm, B=1,6m, L=256m.

- Tràn tại K1+425:

+ Bổ sung 2 đoạn kênh hộp hình chữ nhật kích thước (b x h): (2,8 x 1,9)m bằng bê tông cốt thép M200 ở thượng lưu và hạ lưu tràn, có chiều dài $\Sigma L = 11,6m$.

+ Bổ sung dàn van đóng mở thay tấm phai bằng bê tông cốt thép.

- Tràn tại K0+146: Sửa chữa phần tường chắn, bổ sung tấm đan đáy bằng bê tông cốt thép M200 tại 02 hố kiểm tra.

- Tràn tại K7+052: Bổ sung thay mới 40 tấm phai bằng bê tông cốt thép M200.

- Đoạn kênh từ K1+441,94 ÷ K1+549,57: Bóc bỏ lớp đất bồi tích đoạn kênh đi qua lòng hồ Biện Nhi có trạng thái dẻo, dẻo mềm đến dẻo chảy để đắp lớp đất mới, chiều dày bóc bỏ trung bình 80cm.

- Đoạn kênh từ K1+571,4 ÷ K1+773: Bổ sung lớp lót móng bằng cấp phối sạn sông dày 35cm.

- Đoạn kênh từ K1+773 ÷ K2+530:

+ Xử lý bổ sung lớp lót móng bằng cấp phối sạn sông dày 50cm.

+ Đắp đất sạt lở chân cầu ô tô Nhà máy đường Phổ Phong, diện tích $98m^2$.

- Đoạn mái kênh từ K2+50 ÷ K2+70 và K2+450 ÷ K2+470:

+ Đào bóc bỏ phần đất bị trượt, sạt lở mái kênh.

+ Đoạn mái kênh từ K2+50 ÷ K2+70 gia cố nền mái kênh bằng cọc tre ($L=2m$, số lượng 16 cọc/ m^2), đắp cát mái kênh từ đáy kênh đến đáy giằng khóa; gia cố mái kênh bằng bê tông tấm lát trong khung bê tông cốt thép.

+ Đoạn mái kênh từ K2+450 ÷ K2+470 đóng cọc tre $L=2m$, khoảng cách cọc $a=1m$, thả phen tre bên trong cọc để giữ đất; đào bóc phần đất phía ngoài phen tre, đắp trả lại bằng 2 lớp: lớp dưới là hỗn hợp cát sỏi sông dày 10cm, phía trên đắp đất từ sét đến sét dày 40cm, bố trí các ống nhựa D21 thoát nước từ nền qua lớp này ra mái kênh; gia cố mái kênh bằng bê tông tấm lát trong khung bê tông cốt thép.

- Đoạn kênh từ Hồ Ông Ân về tràn tại K0+358 ($L=120m$): Bổ sung đào đoạn kênh tiêu nước mưa phía bờ trái kênh để tránh đất cát bồi lấp kênh.

- Tại K1+575 (đầu kênh chìm 03 khoang): Bổ sung 03 lưới chắn rác.

- Tại K0+896, K0+940, K1+064 và K1+118: Bổ sung đặt các ống nhựa PVC Ø168 dày 6,5mm ở phía bờ hữu kênh để thu nước đọng trên khu ruộng nằm sát bờ hữu kênh khi cần và kết hợp cấp nước.

- Tại K2+773: Sửa chữa điểm kênh bị sạt lở bằng bê tông M200 dày 10cm đáy lót bạt nhựa, cắt nhịp 3m dán giấy dầu nhựa đường, trên mái có bố trí ống nhựa thoát nước, bờ trái $L=15m$, bờ phải $L=9m$.

- Tại K3+100, K5+800, K5+900: Sửa chữa điểm bị sạt lở bằng bê tông M200 dày 10cm đáy lót bạt nhựa, cắt nhịp 3m dán giấy dầu nhựa đường, trên mái có bố trí ống nhựa thoát nước, bờ trái $L=9m$, bờ phải $L=9m$.

- Đoạn kênh qua hồ Đá Bàn: Bổ sung đường thi công kênh đoạn qua hồ

Đá Bàn (L=200m) bằng đắp đất sỏi đòi đầm chặt $K \geq 0.9$ dày 0,5m, rộng 3m.

- Sửa chữa đập Đá Giăng:

+ Bổ sung đê quây thi công đập Đá Giăng, chiều dài L=89,15m.

+ Điều chỉnh, bổ sung phân áp tường thượng lưu đập bằng rọ đá xếp, L=8m. Bổ sung ván phai bằng bê tông cốt thép tại cống xả cát của đập Đá Giăng.

b) Kênh N16:

Bổ sung nối dài đoạn kênh dẫn hình chữ nhật sau cống tưới tại K7+560 có chiều dài L=11m, kích thước (b×h):(40×40)cm, bằng bê tông cốt thép M200.

c) Kênh Bbm6:

- Điều chỉnh hạ cao độ đáy kênh tại Cụm điều tiết K2+40 từ +21,74m xuống +21,50m để phù hợp với hiện trạng.

- Điều chỉnh nâng cao độ đáy kênh tại K3+32(Kc) từ +18,90m thành +18,98m để phù hợp với hiện trạng.

- Bổ sung phần bê tông M250 tiếp giáp từ bản vượt ra nền đường nhựa hiện có để đảm bảo độ dốc nền đường theo quy định thuộc cống qua đường tại K0+170.

- Bổ sung 5m ống buy Ø200mm bằng bê tông cốt thép M200, đặt nằm trên cống tưới tại K0+51.

- Bổ sung ống nhựa PVC Ø110mm, dày 5mm (L=6m) để tiêu nước phía bờ hữu vào kênh tại các vị trí K0+136, K0+992 và K1+850.

- Bổ sung gia cố thượng, hạ lưu tràn băng tại K0+610 bằng bê tông cốt thép M200 với chiều dài $\Sigma L=12m$.

- Điều chỉnh lớp cấp phối đá dăm (1×2)cm trên đỉnh cống qua đường tại K0+910 bằng lớp bê tông M250 đá (1×2)cm dày 18cm.

- Điều chỉnh các cống tiêu tại vị trí K1+575 và K2+163 từ ống nhựa PVC Ø110mm, dày 5mm bằng ống buy Ø200mm bê tông cốt thép M200.

- Tràn băng tại K1+819: Bổ sung đắp đất nâng cao nền đường hiện trạng phía thượng lưu, đầm chặt $K \geq 0,9$; gia cố hạ lưu tràn băng bê tông cốt thép M200, L=6m.

- Điều chỉnh độ dốc ngang bê tông mặt gia cố phía bờ hữu kênh đoạn từ đường nhựa vào nhà quản lý với từ $i=2\%$ về hai phía thành $i=1\%$ về 01 phía.

d) Kênh B6-VC1:

- Bổ sung dàn cửa van, trục vít và máy vít V1.0 tại cống điều tiết đầu kênh.

- Bổ sung tràn vào B=5m, bằng bê tông và bê tông cốt thép M200 tại vị trí K0+167.

- Điều chỉnh vị trí cống tưới tại vị trí K0+237 đến vị trí K0+694 để phù hợp với thực tế khu tưới.

- Bổ sung cống tiêu bằng ống buy Ø200mm bê tông cốt thép M200 tại vị

trí K1+480,27.

- Bổ sung đoạn kênh hình chữ nhật tại vị trí tràn ra K2+038 có chiều dài L=11m, kích thước (b×h):(90×105)cm, bằng bê tông cốt thép M200.

- Điều chỉnh giảm (không xây dựng) tràn vào phía bờ tả kênh tại vị trí K2+869.

- Bổ sung gia cố thượng lưu tràn bằng tại vị trí K3+241 bằng bê tông M200, kích thước (b×l):(500×550)cm.

- Bổ sung tràn vào B=4,4m, bằng bê tông và bê tông cốt thép M200 tại vị trí K3+471.

- Bổ sung tấm đan bằng bê tông cốt thép M200, kích thước (b×l):(90×65)cm tại cụm điều tiết K3+668.

- Bổ sung cống tưới bằng bê tông cốt thép M200, kích thước (b×h):(20×60)cm tại vị trí K3+968.

- Bổ sung cửa điều tiết tại vị trí K4+099.

đ) Kênh B10-12:

- Bổ sung cọc trụ tiêu an toàn tại vị trí K0+911 và từ K0+538 ÷ K0+656.

- Bổ sung sửa chữa tràn vào tại K1+026 và tràn ra tại K1+096 cũ đã có bằng bê tông M200, lưới thép Ø12.

- Bổ sung cống tưới bằng bê tông cốt thép M200, kích thước (b×h):(30×40)cm tại vị trí K2+533.

- Điều chỉnh vị trí cống tưới tại vị trí K2+774 đến vị trí K2+794 để phù hợp với thực tế khu tưới.

- Bổ sung các đoạn kênh bằng bê tông cốt thép M200 nối từ đoạn kênh tiêu cũ đã có vào kênh mới kiên cố tại các vị trí K1+262, K1+365, K3+128, K3+650, K4+185 và K4+340.

- Bổ sung sửa chữa đầu vào và lan can an toàn (L=9m) của cống tiêu tại K2+874 cũ đã có bằng bê tông cốt thép M200.

- Điều chỉnh thi công cống tưới tại K3+784 (L=6m) từ thi công bê tông đổ tại chỗ bằng thi công công lắp ghép với mỗi đốt cống được đúc sẵn L=1m.

2. Dự toán điều chỉnh: **67.000.000.000 đồng** (Bằng chữ: Sáu mươi bảy tỷ đồng). Trong đó:

DVT: Đồng

TT	Khoản mục chi phí	Phê duyệt tại Quyết định số 294/QĐ-UBND ngày 27/02/2017	Điều chỉnh tại Quyết định này	Chênh lệch tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
1	Chi phí xây dựng	55.574.633.027	56.660.295.637	+1.085.662.610
2	Chi phí Quản lý dự án	913.081.398	913.081.398	0
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	3.993.354.913	4.111.466.777	+118.111.864
4	Chi phí khác	3.498.707.867	3.541.287.486	+42.579.618

TT	Khoản mục chi phí	Phê duyệt tại Quyết định số 294/QĐ-UBND ngày 27/02/2017	Điều chỉnh tại Quyết định này	Chênh lệch tăng (+), giảm (-)
5	Chi phí Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	100.000.000	0	-100.000.000
6	Chi phí dự phòng	2.920.222.795	1.773.868.702	-1.146.354.093
	Tổng cộng:	67.000.000.000	67.000.000.000	0

3. Thời gian thực hiện: Năm 2016-2018.

Điều 2. Căn cứ Quyết định này, chủ đầu tư có trách nhiệm:

1. Quản lý, nghiệm thu thanh toán khối lượng hoàn thành theo đúng các quy định hiện hành về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

2. Phân giá trị khối lượng các hạng mục công trình đã thực hiện trước khi điều chỉnh tại Quyết định này thì áp dụng các định mức, đơn giá, chế độ chính sách và các khoản mục chi phí có liên quan tại thời điểm thực hiện.

3. Thực hiện đầy đủ các nội dung nêu tại thông báo kết quả thẩm định thiết kế, dự toán điều chỉnh, bổ sung một số hạng mục công việc và cơ cấu dự toán xây dựng công trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 3419/SNNPTNT ngày 07/11/2018.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các nội dung khác tại Quyết định số 294/QĐ-UBND ngày 27/02/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi không điều chỉnh tại Quyết định này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Quảng Ngãi và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP(NL), TH, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TN(tnh867)



Trần Ngọc Căng